Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG Đ A VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN HIỆP HOÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đông Lỗ	Xã Bắc Lý	Xã Đoan Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân	Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm	Xã Đồng Tân	Xã Quang Minh	Xã Thái Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	Xã Hoàng Vân	Xã Mai Đình	Thị trấn Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(29)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**38,10**	**1,41**	**0,02**	**1,96**	**2,25**	**0,59**		**1,78**	**11,23**	**6,24**	**2,10**	**0,31**	**0,11**	**0,15**	**0,05**	**1,76**	**0,20**	**1,43**	**2,06**	**0,13**	**0,76**		**0,82**	**0,35**	**2,09**	**0,30**
	Trong đó																											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	7,79								1,38	4,73		0,26				0,35		0,11							0,95	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,90			0,20					4,90		0,80															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,23					0,05		0,48	0,50	0,27		0,05					0,15	0,51		0,12						0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,15				0,15				1,00																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,27								2,59							0,20		0,43	1,00		0,30		0,75			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,75	0,61	0,02	1,50	1,90	0,44		1,30	0,16	0,78	1,30		0,11	0,10	0,05	0,05	0,05	0,18	0,86	0,01	0,36		0,07	0,15	0,55	0,20
	Trong đó																											
-	Đất giao thông	DGT	9,97	0,41	0,02	1,50	1,90	0,34		1,30	0,16	0,78	1,30		0,11	0,10		0,05	0,05		0,86	0,01	0,36		0,07	0,15	0,30	0,20
-	Đất thủy lợi	DTL	0,48														0,05			0,18							0,25	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10					0,10																				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,20	0,20																								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,56			0,06					0,20										0,20		0,10					
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	0,53	0,30														0,03								0,20		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,21				0,20				0,50	0,45						1,06										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,35					0,10								0,05				0,20								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,36	0,50		0,20												0,07									0,59	